

PHỤ LỤC
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG AN TỈNH ĐƯỢC CÔNG BỐ
PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số 323/QĐ-CAT-TM ngày 12 tháng 9 năm 2022 của
Giám đốc Công an tỉnh Bắc Giang)

STT	TÊN TÀI LIỆU		Mã số	Số Trang
Quy trình quản lý, vận hành Hệ thống quản lý chất lượng				
1	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ) và các biểu mẫu kèm theo quy trình		QT.TM.01	1
2	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội (phương pháp định lượng) và các biểu mẫu kèm theo quy trình		QT.TM.02	8
3	Quy trình đánh giá nội bộ và các biểu mẫu kèm theo quy trình		QT.TM.03	14
4	Quy trình Kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục; các biểu mẫu kèm theo quy trình		QT.TM.04	21
Quy trình giải quyết thủ tục hành chính				
I. QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH (18 TTHC)				
Cấp tỉnh (15 TTHC)				
5	1	Cấp hộ chiếu phổ thông không gắn chip điện tử trong nước	QT.ANĐN.01	28
6	2	Cấp hộ chiếu phổ thông có gắn chip điện tử trong nước	QT.ANĐN.02	38
7	3	Cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	QT.ANĐN.03	48
8	4	Cấp thị thực cho người nước ngoài tại Việt Nam	QT.ANĐN.04	57
9	5	Gia hạn tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	QT.ANĐN.05	66
10	6	Khai báo tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam qua Trang thông tin điện tử	QT.ANĐN.06	75
11	7	Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	QT.ANĐN.07	82
12	8	Cấp đổi thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	QT.ANĐN.08	92
13	9	Cấp lại thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	QT.ANĐN.09	101
14	10	Cấp giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới cho người nước ngoài	QT.ANĐN.10	110
15	11	Cấp giấy phép xuất nhập cảnh cho người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam	QT.ANĐN.11	119
16	12	Cấp lại giấy phép xuất nhập cảnh cho người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam	QT.ANĐN.12	128

17	13	Trình báo mất hộ chiếu phổ thông	QT.ANĐN.13	137
18	14	Gia hạn tạm trú cho người đã được cấp giấy miễn thị thực	QT.ANĐN.14	146
19	15	Khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông	QT.ANĐN.15	155
Cấp huyện (01 TTHC)				
20	1	Trình báo mất hộ chiếu phổ thông	QT.CAH.01.XNC	163
Cấp xã (02 TTHC)				
21	1	Khai báo tạm trú cho người nước ngoài ở Việt Nam bằng Phiếu khai báo tạm trú	QT.CAX.01.XNC	173
22	2	Trình báo mất hộ chiếu phổ thông	QT.CAX.02.XNC	180
II. ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ CON DẤU (05 TTHC)				
23	1	Đăng ký mẫu con dấu mới	QT.QLHC.01	188
24	2	Đăng ký lại mẫu con dấu	QT.QLHC.02	199
25	3	Đăng ký thêm con dấu	QT.QLHC.03	209
26	4	Đăng ký dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi	QT.QLHC.04	219
27	5	Đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu	QT.QLHC.05	229
III. QUẢN LÝ NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN VỀ AN NINH, TRẬT TỰ (06 TTHC)				
Cấp tỉnh (03 TTHC)				
28	1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	QT.QLHC.06	239
29	2	Cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	QT.QLHC.07	253
30	3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	QT.QLHC.08	265
Cấp huyện (03 TTHC)				
31	1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	QT.CAH.01.ĐD	276
32	2	Cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	QT.CAH.02.ĐD	288
33	3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	QT.CAH.03.ĐD	299
IV. QUẢN LÝ VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ VÀ CÔNG CỤ HỖ TRỢ (35 TTHC)				
Cấp tỉnh (34 TTHC)				
34	1	Cấp Giấy phép trang bị vũ khí quân dụng	QT.QLHC.09	309
35	2	Cấp Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng	QT.QLHC.10	317
36	3	Cấp đổi Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng	QT.QLHC.11	326
37	4	Cấp lại Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng	QT.QLHC.12	335
38	5	Cấp Giấy phép trang bị vũ khí thể thao	QT.QLHC.13	344
39	6	Cấp Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao	QT.QLHC.14	353

40	7	Cấp đổi Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao	QT.QLHC.15	362
41	8	Cấp lại Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao	QT.QLHC.16	371
42	9	Cấp Giấy phép trang bị vũ khí thô sơ	QT.QLHC.17	380
43	10	Thông báo khai báo vũ khí thô sơ	QT.QLHC.18	389
44	11	Cấp Giấy phép vận chuyển vũ khí	QT.QLHC.19	398
45	12	Cấp Giấy phép sửa chữa vũ khí	QT.QLHC.20	406
46	13	Cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ quân dụng	QT.QLHC.21	414
47	14	Cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp	QT.QLHC.22	422
48	15	Điều chỉnh Giấy phép vận chuyển vật liệu công nghiệp	QT.QLHC.23	431
49	16	Cấp Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ	QT.QLHC.24	439
50	17	Điều chỉnh Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ	QT.QLHC.25	448
51	18	Cấp Giấy phép trang bị công cụ hỗ trợ	QT.QLHC.26	456
52	19	Cấp Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ	QT.QLHC.27	466
53	20	Cấp đổi Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ	QT.QLHC.28	474
54	21	Cấp lại Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ	QT.QLHC.29	483
55	22	Cấp Giấy xác nhận đăng ký công cụ hỗ trợ	QT.QLHC.30	493
56	23	Cấp lại Giấy xác nhận đăng ký công cụ hỗ trợ	QT.QLHC.31	501
57	24	Cấp Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ	QT.QLHC.32	509
58	25	Cấp Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ	QT.QLHC.33	517
59	26	Thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy xác nhận, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ	QT.QLHC.34	525
60	27	Cấp Giấy phép trang bị, Giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật	QT.QLHC.35	533
61	28	Đề nghị làm mất tính năng, tác dụng của vũ khí, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật	QT.QLHC.36	542
62	29	Đề nghị xác nhận tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật	QT.QLHC.37	551
63	30	Đề nghị huấn luyện về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ	QT.QLHC.38	560

64	31	Cấp, cấp đổi Giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ	QT.QLHC.39	568
65	32	Cấp lại Giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ	QT.QLHC.40	577
66	33	Cấp, cấp đổi chứng chỉ quản lý vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ	QT.QLHC.41	585
67	34	Cấp lại chứng chỉ quản lý vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ	QT.QLHC.42	593
Cấp xã (01 TTHC)				
68	01	Thông báo khai báo vũ khí thô sơ tại Công an xã, phường, thị trấn	QT.CAX.01.VK	601
V. ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ (21 TTHC)				
Cấp tỉnh (07 TTHC)				
69	1	Đăng ký, cấp biển số xe lần đầu	QT.CSGT.01	609
70	2	Đăng ký sang tên trong cùng tỉnh	QT.CSGT.02	619
71	3	Đăng ký xe từ tỉnh khác chuyển đến	QT.CSGT.03	628
72	4	Đổi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe	QT.CSGT.04	637
73	5	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe	QT.CSGT.05	646
74	6	Đăng ký xe tạm thời	QT.CSGT.06	656
75	7	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe	QT.CSGT.07	665
Cấp huyện (07 TTHC)				
76	1	Đăng ký, cấp biển số xe lần đầu	QT.CAH.01.ĐKX	674
77	2	Đăng ký sang tên xe trong cùng điểm đăng ký tại Công an cấp huyện	QT.CAH.02.ĐKX	684
78	3	Đăng ký xe từ điểm đăng ký khác chuyển đến tại Công an cấp huyện	QT.CAH.03.ĐKX	693
79	4	Đổi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe	QT.CAH.04.ĐKX	702
80	5	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe	QT.CAH.05.ĐKX	711
81	6	Đăng ký xe tạm thời	QT.CAH.06.ĐKX	720
82	7	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe	QT.CAH.07.ĐKX	729
Cấp xã (07 TTHC)				
83	1	Đăng ký, cấp biển số xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) lần đầu tại Công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe	QT.CAX.01.ĐKX	739
84	2	Đăng ký sang tên xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) trong điểm đăng ký tại Công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe	QT.CAX.02.ĐKX	749
85	3	Đăng ký xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) từ điểm đăng ký xe khác chuyển	QT.CAX.03.ĐKX	758

		đến tại Công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe		
86	4	Đổi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) tại Công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe	QT.CAX.04.ĐKX	767
87	5	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) tại Công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe	QT.CAX.05.ĐKX	776
88	6	Đăng ký tạm thời xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) tại Công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe	QT.CAX.06.ĐKX	785
89	7	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe tại Công an cấp xã	QT.CAX.07.ĐKX	794
VI. TỔ CHỨC CÁN BỘ (04 TTHC)				
90	1	Tuyển sinh vào các trường Công an nhân dân tại Công an cấp tỉnh	QT.TCCB.01	803
91	2	Tuyển chọn công dân vào Công an nhân dân	QT.TCCB.02	813
92	3	Tuyển lao động hợp đồng trong Công an nhân dân	QT.TCCB.03	823
93	4	Tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân	QT.TCCB.04	831
VII. CHÍNH SÁCH (16 TTHC)				
94	1	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với Sĩ quan, hạ sĩ quan, cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên Công an nhân dân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở chiến trường B, C, K trong khoảng thời gian từ ngày 20-7-1954 đến 30-4-1975, về gia đình từ ngày 31-12-1976 trở về trước, chưa được hưởng một trong các chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc, bệnh binh, mất sức lao động hàng tháng và chế độ hưu trí hàng tháng, trước khi về gia đình thuộc biên chế Công an nhân dân	QT.TCCB.05	842
95	2	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân, công an nhân dân tham gia chiến đấu, hoạt động ở các chiến trường B, C, K sau đó trở thành người hưởng lương; thanh niên xung phong hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, cán bộ dân chính đảng hoạt động cách mạng ở chiến trường B, C, K từ 30-4-1975 trở về trước không có thân nhân chủ yếu (vợ hoặc chồng; bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi; con đẻ, con nuôi hợp pháp) phải trực tiếp nuôi dưỡng ở miền Bắc	QT.TCCB.06	852

96	3	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với những người cộng tác bí mật với cơ quan Công an được Công an từ cấp huyện (quận), Ban An ninh huyện (quận)... trở lên tổ chức, quản lý và giao nhiệm vụ hoạt động trong khoảng thời gian từ tháng 7-1954 đến 30-4-1975 ở chiến trường B, C, K, D (kể cả số đã chết)	QT.TCCB.07	861
97	4	Xét hưởng chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương	QT.TCCB.08	870
98	5	Xét hưởng chế độ đối với người trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT.TCCB.09	880
99	6	Trợ cấp khó khăn đột xuất cho thân nhân hạ sĩ quan, chiến sĩ đang thực hiện nghĩa vụ tham gia lực lượng Công an nhân dân.	QT.TCCB.10	891
100	7	Xét công nhận liệt sỹ, cấp bằng “Tổ quốc ghi công” và “Giấy chứng nhận gia đình liệt sỹ” đối với liệt sỹ và thân nhân liệt sỹ	QT.TCCB.11	899
101	8	Xét công nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 và người hoạt động cách mạng từ 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945	QT.TCCB.12	907
102	9	Xét hưởng trợ cấp đối với thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh	QT.TCCB.13	916
103	10	Xét hưởng trợ cấp hằng tháng hoặc trợ cấp một lần đối với Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong kháng chiến	QT.TCCB.14	924
104	11	Xét trợ cấp đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học	QT.TCCB.15	932
105	12	Xét hưởng trợ cấp hằng tháng hoặc trợ cấp một lần đối với Bệnh binh	QT.TCCB.16	941
106	13	Cấp thẻ bảo hiểm y tế	QT.TCCB.17	949
107	14	Cấp đổi thẻ bảo hiểm y tế	QT.TCCB.18	957
108	15	Cấp lại thẻ bảo hiểm y tế	QT.TCCB.19	965
109	16	Xét khen thưởng trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	QT.XDPT.01	972

VIII. KHIẾU NẠI, TỐ CÁO (06 TTHC)

Cấp tỉnh (02 TTHC)

110	1	Giải quyết khiếu nại về quyết định hành chính, hành vi hành chính của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân	QT.TT.01	980
111	2	Giải quyết tố cáo không thuộc lĩnh vực tổ tụng hình sự của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân	QT.TT.02	990
Cấp huyện (02 TTHC)				
112	1	Giải quyết khiếu nại về quyết định hành chính, hành vi hành chính của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân	QT.CAH.01.KNTC	1002
113	2	Giải quyết tố cáo không thuộc lĩnh vực tổ tụng hình sự của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân	QT.CAH.02.KNTC	1012
Cấp xã (02 TTHC)				
114	1	Giải quyết khiếu nại về quyết định hành chính, hành vi hành chính của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân	QT.CAX.01.KNTC	1024
115	2	Giải quyết tố cáo không thuộc lĩnh vực tổ tụng hình sự của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân	QT.CAX.02.KNTC	1034
IX. PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ (26 TTHC)				
Cấp tỉnh (17 TTHC)				
116	1	Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy	QT.PCCC.01	1046
117	2	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 và loại 9 bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, trên đường thủy nội địa (trừ vật liệu nổ công nghiệp)	QT.PCCC.02	1062
118	3	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 và loại 9 bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, trên đường thủy nội địa (trừ vật liệu nổ công nghiệp)	QT.PCCC.03	1072
119	4	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trên đường sắt (trừ vật liệu nổ công nghiệp)	QT.PCCC.04	1082
120	5	Cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ	QT.PCCC.05	1092
121	6	Cấp đổi chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ	QT.PCCC.06	1101
122	7	Cấp lại chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ	QT.PCCC.07	1109
123	8	Kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy	QT.PCCC.08	1117

124	9	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy	QT.PCCC.09	1126
125	10	Cấp đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy	QT.PCCC.10	1135
126	11	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy	QT.PCCC.11	1145
127	12	Nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy	QT.PCCC.12	1154
128	13	Phê duyệt phương án chữa cháy của cơ sở	QT.PCCC.13	1164
129	14	Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân	QT.PCCC.14	1173
130	15	Cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy	QT.PCCC.15	1183
131	16	Cấp đổi Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy	QT.PCCC.16	1193
132	17	Cấp lại Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy	QT.PCCC.17	1201
Cấp huyện (08 TTHC)				
133	1	Cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy	QT.CAH.01.PCCC	1209
134	2	Cấp đổi Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy	QT.CAH.02.PCCC	1219
135	3	Cấp lại Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy	QT.CAH.03.PCCC	1227
136	4	Phê duyệt phương án chữa cháy của cơ sở	QT.CAH.04.PCCC	1235
137	5	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 và loại 9 bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, trên đường thủy nội địa (trừ vật liệu nổ công nghiệp)	QT.CAH.05.PCCC	1244
138	6	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 và loại 9 bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, trên đường thủy nội địa (trừ vật liệu nổ công nghiệp)	QT.CAH.06.PCCC	1254
139	7	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trên đường sắt (trừ vật liệu nổ công nghiệp)	QT.CAH.07.PCCC	1264
140	8	Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân	QT.CAH.08.PCCC	1274
Cấp xã (01 TTHC)				
141	1	Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân	QT.CAX.01.PCCC	1284
X. ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ CƯ TRÚ (12 TTHC)				
Cấp tỉnh (01 TTHC)				

142	1	Cấp văn bản đồng ý cho giải quyết đăng ký thường trú tại Việt Nam đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài	QT.ANĐN.16	1293
Cấp xã (11 TTHC)				
143	1	Tách hộ	QT.CAX.01.CT	1302
144	2	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong cơ sở dữ liệu về dân cư	QT.CAX.02.CT	1311
145	3	Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú	QT.CAX.03.CT	1319
146	4	Xác nhận thông tin về cư trú	QT.CAX.04.CT	1327
147	5	Đăng ký thường trú	QT.CAX.05.CT	1335
148	6	Xóa đăng ký thường trú	QT.CAX.06.CT	1348
149	7	Đăng ký tạm trú	QT.CAX.07.CT	1357
150	8	Gia hạn tạm trú	QT.CAX.08.CT	1366
151	9	Xóa đăng ký tạm trú	QT.CAX.09.CT	1375
152	10	Thông báo lưu trú	QT.CAX.10.CT	1384
153	11	Khai báo tạm vắng	QT.CAX.11.CT	1391
XI. CẤP, QUẢN LÝ CĂN CƯỚC CÔNG DÂN (16 TTHC)				
Cấp tỉnh (07 TTHC)				
154	1	Khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	QT.QLHC.43	1400
155	2	Khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu căn cước công dân	QT.QLHC.44	1408
156	3	Cấp thẻ căn cước công dân khi thông tin công dân đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	QT.QLHC.45	1417
157	4	Cấp thẻ căn cước công dân khi thông tin công dân chưa có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	QT.QLHC.46	1426
158	5	Đổi thẻ căn cước công dân	QT.QLHC.47	1435
159	6	Cấp lại thẻ căn cước công dân	QT.QLHC.48	1445
160	7	Xác nhận số chứng minh nhân dân, căn cước công dân	QT.QLHC.49	1454
Cấp huyện (07 TTHC)				
161	1	Khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	QT.CAH.01.CCCD	1463
162	2	Khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu căn cước công dân	QT.CAH.02.CCCD	1471
163	3	Cấp thẻ căn cước công dân khi thông tin công dân đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	QT.CAH.03.CCCD	1480
164	4	Cấp thẻ căn cước công dân khi thông tin công dân chưa có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	QT.CAH.04.CCCD	1489
165	5	Đổi thẻ căn cước công dân	QT.CAH.05.CCCD	1498

166	6	Cấp lại thẻ căn cước công dân	QT.CAH.06.CCCD	1508
167	7	Xác nhận số chứng minh nhân dân, căn cước công dân	QT.CAH.07.CCCD	1517
Cấp xã (02 TTHC)				
168	1	Khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	QT.CAX.01.CCCD	1526
169	2	Thông báo số định danh cá nhân	QT.CAX.02.CCCD	1534

sh